

Số: *600* /PA- UBND

Triệu Sơn, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**PHƯƠNG ÁN**

**Bổ Sung bảng giá đất năm thời kỳ  
5 năm (2020-2024) trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

**1. Mục đích, yêu cầu:**

- Để kịp thời khắc phục các thiếu sót trong bảng giá các loại đất 2020-2024 trên địa bàn;
- Đảm bảo sự công bằng cho các hộ yên tâm sử dụng đất và làm cơ sở pháp lý cho hộ thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.
- Tạo nguồn thu cho ngân sách địa phương, tránh tình trạng thất thoát nguồn thu từ đất đai.
- Quá trình điều tra, rà soát phải tiến hành chặt chẽ, nghiêm túc đảm bảo xây dựng bảng giá đất đủ, bám sát giá đất trên thị trường.

**2. Phương pháp thực hiện:**

- Thực hiện hướng dẫn số: 4357/HD-BCĐXDBGD ngày 29/7/2019 củ Ban xây dựng bảng giá các loại đất tỉnh Thanh Hóa, về việc hướng dẫn trình tự điều tra, khảo sát bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Năm 2019 UBND huyện Triệu Sơn đã trình tự điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 đối với các xã, thị trấn theo đúng hướng dẫn của Ban xây dựng bảng giá các loại đất, hồ sơ tài liệu của huyện đã được HĐND tỉnh Thanh Hóa thông qua tại Nghị quyết số: 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số: 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 Quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Sau khi tiến hành rà soát, tổng hợp tên đường, đoạn đường của các xã, thị trấn còn thiếu sót trong bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn huyện.

- Phương pháp điều tra là phương pháp so sánh trực tiếp (có các phiếu điều tra thông tin thửa đất gửi kèm).

- Sau khi rà soát, lập hồ sơ đề nghị được bổ sung những thiếu sót trong bảng giá các loại đất 2020-2024.

**3. Nội dung phương án cụ thể như sau:**

**3.1. Kết quả điều tra, tổng hợp thông tin về giá đất thị trường:**

Thực hiện hướng dẫn số: 4357/HD-BCĐXDBGD ngày 29/7/2019 củ Ban xây dựng bảng giá các loại đất tỉnh Thanh Hóa, về việc hướng dẫn trình tự điều tra, khảo sát bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

UBND huyện Triệu Sơn đã kiểm tra rà soát lại giá các loại đất trên các tuyến đường, tên đường, đoạn đường làm cơ sở đề nghị bổ sung những bất cập, thiếu sót trong Bảng giá đất đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số: 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 Quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 -

44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 Quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cụ thể: đối với các tuyến đường còn thiếu sót trong bảng giá. Sử dụng phương pháp điều tra, thu thập thông tin giá đất: Điều tra trực tiếp các hộ chuyển nhượng và hộ nhận chuyển nhượng thành công, để thu thập thông tin về giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo mẫu phiếu điều tra in sẵn. Trên cơ sở kết quả điều tra, báo cáo của UBND các xã, thị trấn. UBND huyện thống kê quả điều tra tình hình chuyển nhượng cụ thể như sau:

### **3.1.1. Tại thị trấn Triệu Sơn.**

#### **\* Đoạn đường Phố Lê Lợi.**

(Mục B. I. Bảng giá đất)

**- Đoạn từ hộ ông Oanh, Hiệp đến hộ ông Thi (Tờ BĐ số 33 thửa 32 đến thửa 54; 59).**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 3.500.000đ/m<sup>2</sup>, 3.500.000đ/m<sup>2</sup>, 3.500.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Giáp với đường tỉnh lộ 515 C giá đất ở 3.500.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn Đường tỉnh lộ 514; giá đất ở 3.500.000đ/m<sup>2</sup>;

#### **\* Đường Phố Tô Vĩnh Diện:**

**- Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ ông Len. Tờ BĐ số 31; (124, 109) đến (2).**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.400.000đ/m<sup>2</sup>.

+ Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 2 của đường Tỉnh lộ giá đất ở 2.500.000đ/m<sup>2</sup>

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn dãy 2, đường tỉnh lộ 514; giá đất ở 2.400.000đ/m<sup>2</sup>

**- Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam) Tờ BĐ số 31, thửa đất 143 đến 154.**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.400.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 3 Giáp với đường tỉnh lộ 514, giá đất ở 2.500.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường phân dãy 2; giá đất ở 2.400.000đ/m<sup>2</sup>;

**Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng. Tờ BĐ số 32, (207, 205) đến (218, 216)**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.400.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 2 Giáp với đường tỉnh lộ 514, giá đất ở 2.500.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường phân dãy 2; giá đất ở 2.400.000đ/m<sup>2</sup>;

**Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng Tờ BĐ số 37. (22) đến (15),**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các

thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>, 2.400.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 3 Giáp với đường tỉnh lộ 514, giá đất ở 2.500.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường phân dãy 3 ; giá đất ở 2.400.000đ/m<sup>2</sup>;

- **Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương. Tờ BĐ số 37; (97) đến (92).**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.200.000đ/m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>, 2.100.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 3 Giáp với đường tỉnh lộ 514, giá đất ở 2.200.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường phân lô dãy 3 ; giá đất ở 2.200.000đ/m<sup>2</sup>;

**Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn. Tờ BĐ số 37, (68) đến (63)**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 3.500.000đ/m<sup>2</sup>, 3.500.000đ /m<sup>2</sup>, 3.400.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 2 Giáp với đường tỉnh lộ 514, giá đất ở 3.500.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường phân lô dãy 2 ; giá đất ở 3.400.000đ/m<sup>2</sup>;

**Đoạn đường bà Hoa (Hùng), đến bà Hạnh(Son) Tờ BĐ số 37 thửa đất (142) đến (35).**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 3.500.000đ/m<sup>2</sup>, 3.500.000đ /m<sup>2</sup>, 3.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Đầu đường tỉnh lộ 514, giá đất ở 3.500.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường xã Minh Dân ; giá đất ở 3.500.000đ/m<sup>2</sup>;

**Các Ngõ, ngách còn lại Tờ BĐ số 32;**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.800.000đ/m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>.

**Đường Phố Tân Minh từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng Tờ BĐ số 32**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.800.000đ/m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>.

**Đường Phố Tân Phong:**

**Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh. Tờ BĐ số 26. (44, 66) đến (56, 59)**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.000.000đ/m<sup>2</sup>, 2.000.000đ /m<sup>2</sup>, 2.000.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 2 tiếp giáp với đường Quốc lộ 47 C, giá đất ở 2.000.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường xã Dân Lực ; giá đất ở 1.900.000đ/m<sup>2</sup>;

**Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tông đến hộ ông Tho, ông Sơn. Tờ BĐ số 26 (247, 85) đến (106, 107).**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.200.000đ/m<sup>2</sup>, 1.200.000đ/m<sup>2</sup>, 1.200.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 2 tiếp giáp với đường Quốc lộ 47 C, giá đất ở 1.200.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường xã Dân Lực; giá đất ở 1.100.000đ/m<sup>2</sup>;

**Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng hộ ông Bình (Hoa). Tờ BĐ số 26. Thửa đất (81, 82) đến (104, 105).**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.500.000đ/m<sup>2</sup>, 1.500.000đ/m<sup>2</sup>, 1.400.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 2 tiếp giáp với đường Quốc lộ 47 C, giá đất ở 1.500.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường xã Minh Dân (cũ); giá đất ở 1.400.000đ/m<sup>2</sup>;

**Đoạn từ hộ ông Giang hộ bà Loan Tờ BĐ số 26. Thửa đất (140, 141) đến (124, 233).**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.200.000đ/m<sup>2</sup>, 1.200.000đ/m<sup>2</sup>, 1.100.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Dãy 2 tiếp giáp với đường Quốc lộ 47 C, giá đất ở 1.200.000đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường xã Minh Dân (cũ); giá đất ở 1.100.000đ/m<sup>2</sup>;

**Các Ngõ, ngách còn lại Tờ BĐ số 26**

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.000.000đ/m<sup>2</sup>, 1.000.000đ/m<sup>2</sup>, 900.000đ/m<sup>2</sup>.

**3.1.2. Tại thị trấn Nưa.**

**\* Đoạn Đường liên xã Thái Hòa.**

(Mục B. XIV. Bảng giá đất)

Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến Kênh N8 Tờ BĐ số 20; thửa đất (617, 693) đến (1098, 1159); tờ BĐ số: 21 Thửa 2198; Thửa 2025 đến 2029; Tờ BĐ số 26; thửa đất Thửa 25 đến 62

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 500đ/m<sup>2</sup>, 500đ/m<sup>2</sup>, 500đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Từ kênh nông giang N8, giá đất ở 500đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường xã Thái Hòa; giá đất ở 500đ/m<sup>2</sup>;

Đoạn từ cầu kênh Nam đến hộ ông Nguyệt Tờ BĐ số 21; thửa đất, Thửa 2030; Tờ BĐ 27 thửa đất (16, 62) đến (1003, 964).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 500đ/m<sup>2</sup>, 500đ/m<sup>2</sup>, 500đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Từ Cầu kênh Nam, giá đất ở 500đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đến hộ ông Nguyệt; giá đất ở 500đ/m<sup>2</sup>;

### **3.1.3. Xã An Nông**

\* **Đường liên thôn.** (Mục B. XXVI. Bảng giá đất).

Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Gám. Tờ BĐ số 11 thửa đất số (1306, 1385) đến (1209, 1281).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 300đ/m<sup>2</sup>, 300đ/m<sup>2</sup>, 300đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Từ dãy 2 Quốc lộ 47 C, giá đất ở 300đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với đoạn đường giao thông nội đồng ( đất nông nghiệp ; giá đất ở 300đ/m<sup>2</sup>;

### **3.1.4. Xã Xuân Thịnh.**

#### **3.1.4.1. Tỉnh lộ 515 C**

\* **Địa phận xã Xuân Thịnh (khu đô thị mới Sao Mai)**

(Mục A. VII. Bảng giá đất).

**Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47.**

+ Khu đô thị mới Sao Mai

+ Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: L29-(1); L30-(1) đến L27-(37); L26-(40);) Tờ BĐ số 13;14, (Mục A. VII.3. Bảng giá đất).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500đ/m<sup>2</sup>, 2.500đ/m<sup>2</sup>, 2.400đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Từ tiếp giáp ranh giữa xã Thọ Dân và xã Xuân Thịnh, giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với khu dân cư cũ thuộc xã Xuân Thịnh; giá đất ở 2.400.000đ/m<sup>2</sup>;

- **Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47.**

+ Khu đô thị mới Sao Mai

+ Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47

(Khu đô thị mới Sao Mai, L 17-(1) đến L 17-(30)) Tờ BĐ số 12;15 , (Mục A. VII.4. Bảng giá đất), (Mục A. VII.3. Bảng giá đất).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500đ/m<sup>2</sup>, 2.500đ/m<sup>2</sup>, 2.400đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Từ đầu đường Quốc lộ 47, giá đất ở 2.900.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với giáp ranh giữa xã Thọ Dân và xã Xuân Thịnh; giá đất ở 2.800.000đ/m<sup>2</sup>;

### **3.1.4.2. TỈNH LỘ 515 C**

#### **\* Địa phận xã Thọ Dân (khu đô thị mới Sao Mai)**

(Mục A. VII. Bảng giá đất).

- **Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47.**

+ **Khu đô thị mới Sao Mai**

Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: L27-(38) đến L25-(76) Tờ BĐ số 11 (Mục A. VII.3. Bảng giá đất).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500đ/m<sup>2</sup>, 2.500đ /m<sup>2</sup>, 2.400đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Từ tiếp giáp ranh giữa xã Thọ Dân và xã Xuân Thịnh, giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với khu dân cư cũ thuộc xã Xuân Thịnh; giá đất ở 2.400.000đ/m<sup>2</sup>;

+ **Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47**

Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: Khu đô thị mới Sao Mai, L 18-(26) ;L16-(1) đến L 15-(39); L 16-(31)) Tờ BĐ số 11,14 (Mục A. VII.4. Bảng giá đất.

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500đ/m<sup>2</sup>, 2.500đ /m<sup>2</sup>, 2.400đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Từ đầu đường Quốc lộ 47, giá đất ở 2.900.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Giáp với giáp ranh giữa xã Thọ Dân và xã Xuân Thịnh; giá đất ở 2.800.000đ/m<sup>2</sup>;

### **3.1.5. Xã Thọ Dân.**

#### **\* Địa phận xã Thọ Dân (khu đô thị mới Sao Mai)**

**Đường số 5. Tờ BĐ số 13;14**

Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: Khu đô thị mới Sao Mai L15-(19); L 13-(47); L09-(60) đến L9-(1); L11-(47).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.200.000đ/m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 15/lô thứ (19), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 11/lô thứ (47), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>

**Đường số 4. Tờ BĐ số 13;14.**

Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: Khu đô thị mới Sao Mai L13-(23); L14-(45) đến L 11-(1); L12-(47).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.000.000đ/m<sup>2</sup>, 2.000.000đ /m<sup>2</sup>, 2.000.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

- + Đầu tuyến: Lô liền kề 13/lô thứ (23), giá đất ở 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>;
- + Cuối tuyến: Lô liền kề 11/lô thứ (47), giá đất ở 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>

**Đường số 1. Tờ BĐ số 10; 11; 13;14**

Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: Khu đô thị mới Sao Mai, L15-(4); L 18-(59) đến L 12-(1); L 20-(49); L10-(1).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

- + Đầu tuyến: Lô liền kề 15/lô thứ (4), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;
- + Cuối tuyến: Lô liền kề 10/lô thứ (01), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>

**Đường Số 2. Tờ BĐ số 11; 14**

Mặt bằng Quy Hoạch chi tiết: Khu đô thị mới Sao Mai L18-(1);L19-(26);L19-(1); L20-(25); L20-(1);L25-(37);L24-(69); L24-(34).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.200.000đ/m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

- + Đầu tuyến: Lô liền kề 18/lô thứ (1), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>;
- + Cuối tuyến: Lô liền kề 24/lô thứ (34), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 3. Tờ BĐ số 11; 14**

L27-(42) đến L23- (43); L25-(1) L24-(35); L24-(1).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.800.000đ/m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

- + Đầu tuyến: Lô liền kề 27/lô thứ (42), giá đất ở 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>;
- + Cuối tuyến: Lô liền kề 24/lô thứ (01), giá đất ở 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 17. Tờ BĐ số 11; 14**

L15-(18) đến L15-(5); L19-(50) đến L19-(27); L18-(25) đến L18-(2); L24-(68) đến L24-(36); L25-(36) đến L25-(2).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.500.000đ/m<sup>2</sup>, 1.500.000đ /m<sup>2</sup>, 1.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

- + Đầu tuyến: Lô liền kề 15/lô thứ (18), giá đất ở 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>;
- + Cuối tuyến: Lô liền kề 25/lô thứ (02), giá đất ở 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 16. Tờ BĐ số 11; 14.**

L20-(48) đến L20-(26); L19-(25) đến L19-(2); L24-(33) đến L24-(2)

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.800.000đ/m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>, 1.800.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

- + Đầu tuyến: Lô liền kề 20/lô thứ (48), giá đất ở 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>;
- + Cuối tuyến: Lô liền kề 24/lô thứ (02), giá đất ở 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 16. Tờ BĐ số 11.**

BT-(10) đến BT-(6).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.200.000đ/m<sup>2</sup>, 1.200.000đ /m<sup>2</sup>, 1.200.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề BT 10, giá đất ở 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề BT 6, giá đất ở 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 15. Tờ BĐ số 11**

L20-(24) đến L20-(2).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 20/lô thứ (24), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 20/lô thứ (02), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 15. Tờ BĐ số 11**

BT-(5) đến BT-(1).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.200.000đ/m<sup>2</sup>, 1.200.000đ /m<sup>2</sup>, 1.200.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề BT 5, giá đất ở 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề BT 1, giá đất ở 1.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 11. Tờ BĐ số 11;13**

L1-(32) đến L7-(2); L6-(26) đến L6-(2); L10-(29) đến L10 -(2); L22-(23) đến L22-(1).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.200.000đ/m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 1/lô thứ (32), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 22/lô thứ (1), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 11. Tờ BĐ số 13**

L21-(28) đến L21-(1).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 21/lô thứ (28), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 21/lô thứ (01), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 12. Tờ BĐ số 13.**

L6-(52); L2-(8) đến L6-(28); L5-(2).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất



chuyên nhượng thực tế là 2.000.000đ/m<sup>2</sup>, 2.000.000đ /m<sup>2</sup>, 2.000.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 6/lô thứ (52), giá đất ở 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 5/lô thứ (00), giá đất ở 2.000.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 13. Tờ BĐ số 13**

L5-(52) đến L5-(27).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyên nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyên nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 5/lô thứ (52), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 5/lô thứ (27), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 14. Tờ BĐ số 13**

L3-(39) đến L3-(1), L2-(32(49) đến L2-(34(51)

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyên nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyên nhượng thực tế là 1.500.000đ/m<sup>2</sup>, 1.500.000đ /m<sup>2</sup>, 1.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 3/lô thứ (39), giá đất ở 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 2/lô thứ (51), giá đất ở 1.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 14. Tờ BĐ số 13; 14.**

L4-(44) đến L4-(2).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyên nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyên nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 4/lô thứ (44), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 4/lô thứ (2), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 6. Tờ BĐ số 13**

L8-(1) đến L8-(21), L6-(1);L6-(27);L5-(1)

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyên nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyên nhượng thực tế là 2.200.000đ/m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>, 2.200.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 8/lô thứ (1), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 5/lô thứ (1), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 6. Tờ BĐ số 13.**

L8-(22) đến L8-(61).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyên nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyên nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>, 2.500.000đ /m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 8/lô thứ (22), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 8/lô thứ (61), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 7. Tờ BĐ số 13.**

L2-(13) đến L2-(31)(48).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ/m<sup>2</sup>, 2.500.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 2/lô thứ (13), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 2/lô thứ (48), giá đất ở 2.500.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 7. Tờ BĐ số 13.**

L2(-9) đến L2-(12)

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 2.200.000đ/m<sup>2</sup>, 2.200.000đ/m<sup>2</sup>, 2.200.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 2/lô thứ (9), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 2/lô thứ (12), giá đất ở 2.200.000 đ/m<sup>2</sup>.

**Đường số 8. Tờ BĐ số 13.**

L2-(30) đến L2-(47).

Kết quả điều tra 03 trường hợp hộ gia đình, cá nhân chuyển nhượng tại các thửa đất nằm trong đoạn đường trên, và các giao dịch tại dự án, các mức giá đất chuyển nhượng thực tế là 1.800.000đ/m<sup>2</sup>, 1.800.000đ/m<sup>2</sup>, 1.800.000đ/m<sup>2</sup>.

- Giá đất của tuyến đường giáp ranh:

+ Đầu tuyến: Lô liền kề 2/lô thứ (30), giá đất ở 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>;

+ Cuối tuyến: Lô liền kề 2/lô thứ (47), giá đất ở 1.800.000 đ/m<sup>2</sup>.

Đề xuất xây dựng bổ sung giá một số tuyến đường mới chưa có trong Bảng giá đất:

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về phương pháp định giá đất, xây dựng điều chỉnh bảng giá đất. Trên cơ sở kết quả điều tra khảo sát, thu thập thông tin về thửa đất, tình hình chuyển nhượng và xác định mức giá đất của các tuyến đường cần định giá bằng bình quân mức giá của các thửa đất điều tra.

( Có hồ sơ điều tra giá đất, báo cáo, phương án giá đất của UBND các xã, thị trấn kèm theo).

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa kết quả thực hiện khảo sát bổ sung, điều chỉnh những bất cập trong Bảng giá đất thời kỳ 2020 để có cơ sở tổng hợp báo cáo UBND Tỉnh quyết định./

**Nơi Nhận:**

-UBND tỉnh;

- Sở TNMT;

- CT, PCT UBND huyện;

- Lưu VT;

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Xuân Dương**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT BỔ SUNG GIÁ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG DẪN CỬ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SƠN**

Kèm theo Phương án số: **600/P.A-UBND** ngày **16** tháng **3** năm 2020 của **UBND huyện Triệu Sơn**

TT	Tên tuyến đường	Giá đất đề xuất (đ/m <sup>2</sup> )			Ghi chú
		Giá đất ở đề xuất (đ/m <sup>2</sup> )	Giá đất SXKD không phải thương mại dịch vụ (đ/m <sup>2</sup> )	Giá đất thương mại dịch vụ (đ/m <sup>2</sup> )	
<b>1</b>	<b>THỊ TRẤN TRIỆU SƠN</b>				
<b>3</b>	<b>Phố Lê Lợi</b>				
<b>5.2</b>	Đoạn từ hộ ông Oanh, Hiệp đến hộ ông Thi Tờ BĐ số 33. (Mục B.I. 1. 7. Bảng giá đất)	<b>3.500</b>	<b>1.750</b>	<b>2.100</b>	
<b>6</b>	<b>Đường Phố Tô Vĩnh Diện</b>				
<b>6.1</b>	Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ ông Len. Tờ BĐ số 31 (Mục B.I. 6.6.1. Bảng giá đất)	<b>2.500</b>	<b>1.250</b>	<b>1.500</b>	
<b>6.2</b>	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam) Tờ BĐ số 31. (Mục B.I. 6. 6.2. Bảng giá đất)	<b>2.500</b>	<b>1.250</b>	<b>1.500</b>	
<b>6.3</b>	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng. Tờ BĐ số 32 (Mục B.I. 6. 6.3. Bảng giá đất)	<b>2.500</b>	<b>1.250</b>	<b>1.500</b>	
<b>6.4</b>	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng Tờ BĐ số 37. (Mục B.I. 6. 6.4. Bảng giá đất)	<b>2.500</b>	<b>1.250</b>	<b>1.500</b>	
<b>6.5</b>	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương. Tờ BĐ số 37 (Mục B.I. 6. 6.5. Bảng giá đất)	<b>2.200</b>	<b>1.100</b>	<b>1.320</b>	
<b>6.6</b>	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn. Tờ BĐ số 37 (Mục B.I. 6. 6.6. Bảng giá đất)	<b>3.500</b>	<b>1.750</b>	<b>2.100</b>	
<b>6.7</b>	Đoạn đường vào Bà Hoa (Hùng) đến bà Hạnh(Son) Tờ BĐ số 37 (Mục B.I. 6. 6.7. Bảng giá đất)	<b>3.500</b>	<b>1.750</b>	<b>2.100</b>	
<b>6.8</b>	Các Ngõ, ngách còn lại Tờ BĐ số 32 (Mục B.I. 6. 6.3. Bảng giá đất)	<b>1800</b>	<b>900</b>	<b>1.080</b>	
<b>7</b>	Đường Phố Tân Minh từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng Tờ BĐ số 32 (Mục B.I. 6. 7. Bảng giá đất)	<b>1800</b>	<b>900</b>	<b>1.080</b>	
<b>3</b>	<b>Đường Phố Tân Phong</b>				
<b>3.</b>	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh. Tờ BĐ số 26. (Mục B.I. 3. 3.8. Bảng giá đất)	<b>2.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.200</b>	
<b>3.</b>	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tông đến hộ ông Tho, ông Sơn. Tờ BĐ số 26 (Mục B.I. 3. 3.9. Bảng giá đất)	<b>1.200</b>	<b>600</b>	<b>720</b>	

3.	Đoạn từ hộ ông Trịnh Thăng hộ ông Bình (Hoa). Tờ BĐ số 26. (Mục B.I. 3. 3.9. Bảng giá đất)	1.500	750	900
3.	Đoạn từ hộ ông Giang hộ bà Loan Tờ BĐ số 26. (Mục B.I. 3. 3.10. Bảng giá đất)	1.200	600	720
3.	Các Ngõ, ngách còn lại Tờ BĐ số 26 (Mục B.I. 3. 3.11. Bảng giá đất)	1000	500	600
XIV	Thị Trấn Nưa			
3.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến Kênh N8 Tờ BĐ số 20;21;26 (Mục B.XIV.10. Bảng giá đất)	500	250	300
3.2	Đoạn từ cầu kênh Nam đến hộ ông Nguyệt Tờ BĐ số 21;27 (Mục B.XIV.10. Bảng giá đất)	500	250	300
VII	Tỉnh lộ 515 C			
3	Địa phận xã Xuân Thịnh			
	Khu đô thị mới Sao Mai			
3.1	Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47(Khu đô thị mới Sao Mai L29-(1); L30-(1) đến L27-(37); L26-(40); Tờ BĐ số 13;14, (Mục A. VII.3. Bảng giá đất)	2.500	1.250	1.500
3.2	Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47 (Khu đô thị mới Sao Mai, L 17-(1) đến L 17-(30)) Tờ BĐ số 12;15 , (Mục A. VII.4. Bảng giá đất)	2.800	1.400	1.680
4	Địa phận xã Thọ Dân			
	Khu đô thị mới Sao Mai			
4.1	Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47(Khu đô thị mới Sao Mai, L27-(38) đến L25-(76) Tờ BĐ số 11 (Mục A. VII.4. Bảng giá đất)	2.500	1.250	1.500
4.2	Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47(Khu đô thị mới Sao Mai; L 18-(26) ;L16-(1) đến L 15-(39); L 16-(31)) Tờ BĐ số 11,14 (Mục A. VII.4. Bảng giá đất)	2.800	1.400	1.680
B	Giá đất tại các xã, thị trấn			
XXIX	Xã Thọ Dân			
7	Khu đô thị mới Sao Mai			
7.1	Đường số 5. Tờ BĐ số 13;14; L15-(19); L 13-(47); L09-(60) đến L9-(1); L11-(47)	2.200	1.100	1.320
7.2	Đường số 4. Tờ BĐ số 13;14; L13-(23); L14-(45) đến L 11-(1); L12-(47)	2.000	1.000	1.200
7.3	Đường số 1. Tờ BĐ số 10; 11; 13;14 L15-(4); L 18-(59) đến L 12-(1); L 20-(49); L10-(1)	2.500	1.250	1.500

7.4	Đường Số 2. Tờ BĐ số 11; 14; L18-(1); L19-(26); L19-(1); L20-(25); L20-(1); L25-(37); L24-(69); L24-(34)	2.200	1.100	1.320
7.5	Đường số 3. Tờ BĐ số 11; 14; L27-(42) đến L23-(43); L25-(1) L24-(35); L24-(1)	1.800	900	1.080
7.6	Đường số 17. Tờ BĐ số 11; 14; L15-(18) đến L15-(5); L19-(50) đến L19-(27); L18-(25) đến L18-(2); L24-(68) đến L24-(36); L25-(36) đến L25-(2)	1.500	750	900
7.7	Đường số 16. Tờ BĐ số 11; 14; L20-(48) đến L20-(26); L19-(25) đến L19-(2); L24-(33) đến L24-(2)	1.800	900	1.080
7.8	Đường số 16. Tờ BĐ số 11; BT-(10) đến BT-(6)	1.200	600	720
7.9	Đường số 15. Tờ BĐ số 11; L20-(24) đến L20-(2)	2.500	1.250	1.500
7.10	Đường số 15. Tờ BĐ số 11; BT-(5) đến BT-(1)	1.200	600	720
7.11	Đường số 11. Tờ BĐ số 11; 13; L1-(32) đến L7-(2); L6-(26) đến L6-(2); L10-(29) đến L10-(2); L22-(23) đến L22-(1)	2.200	1.100	1.320
7.12	Đường số 11. Tờ BĐ số 13 L21-(28) đến L21-(1)	2.500	1.250	1.500
7.13	Đường số 12 Tờ BĐ số 13; L6-(52); L2-(8) đến L6-(28); L5-(2)	2.000	1.000	1.200
7.14	Đường số 13. Tờ BĐ số 13; L5-(52) đến L5-(27)	2.500	1.250	1.500
7.15	Đường số 14. Tờ BĐ số 13; L3-(39) đến L3-(1); L2-(32(49) đến L2-(34(51)	1.500	750	900
7.16	Đường số 14. Tờ BĐ số 13; 14; L4-(44) đến L4-(2)	2.500	1.250	1.500
7.17	Đường số 6. Tờ BĐ số 13; L8-(1) đến L8-(21); L6-(1); L6-(27); L5-(1)	2.200	1.100	1.320
7.18	Đường số 6. Tờ BĐ số 13; L8-(22) đến L8-(61)	2.500	1.250	1.500
7.19	Đường số 7. Tờ BĐ số 13; L2-(13) đến L2-(31(48))	2.500	1.250	1.500
7.20	Đường số 7. Tờ BĐ số 13; L2-(9) đến L2-(12)	2.200	1.100	1.320
7.21	Đường số 8. Tờ BĐ số 13; L2-(30) đến L2-(47)	1.800	900	1.080
<b>XXXVI XÁ AN NÔNG</b>				
<b>I</b>	<b>Đường liên thôn</b>			
<b>1.15</b>	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Gấm. Tờ BĐ số 11 (Mục B.XXXVI. 1. 15. Bảng giá đất)	300	135	150

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT**  
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: Đất ở tại đô thị)<sup>(1)</sup>

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

	Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất đề xuất	So sánh %	
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến <sup>(2)</sup>	Thấp nhất			(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>I</b> <b>THỊ TRẦN TRIỆU SƠN</b>										
3	<b>Phó Lê Lợi</b>									
5.2	Đoạn từ hộ ông Oanh, Hiệp đến hộ ông Thị Tờ BĐ số 33. (Mục B.I. 1. 7. Bảng giá đất)		3	3500	3500	3400		3.500		
6	<b>Đường Phó Tô Vĩnh Diện</b>									
6.1	Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ ông Len. Tờ BĐ số 31 (Mục B.I. 6.6.1. Bảng giá đất)		3	2500	2500	2400		2.500		
6.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam) Tờ BĐ số 31. (Mục B.I. 6. 6.2. Bảng giá đất)		3	2500	2500	2400		2.500		
6.3	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng. Tờ BĐ số 32 (Mục B.I. 6. 6.3. Bảng giá đất)		3	2500	2500	2400		2.500		
6.4	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Dũng Tờ BĐ số 37. (Mục B.I. 6. 6.4. Bảng giá đất)		3	2500	2500	2400		2.500		
6.5	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương. Tờ BĐ số 37 (Mục B.I. 6. 6.5. Bảng giá đất)		3	2200	2200	2100		2.200		

6.6	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn. Tờ BĐ số 37 (Mục B.I. 6. 6.6. Bảng giá đất)	3	3500	3500	3400	3500	3.500
6.7	Đoạn đường Bà Hoa (Hùng), bà Hạnh(Son) Tờ BĐ số 37 (Mục B.I. 6. 6.7. Bảng giá đất)	3	3500	3500	3400	3500	3.500
6.8	Các Ngõ, ngách còn lại Tờ BĐ số 32 (Mục B.I. 6. 6.3. Bảng giá đất)	3	1800	1800	1700	1800	1800
7	Đường Phó Tân Minh từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng Tờ BĐ số 32 (Mục B.I. 6. 7. Bảng giá đất)	3	1800	1800	1700	1800	1.800
3	Đường Phó Tân Phong		2000	2000	2150	2000	2.000
3.	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh. Tờ BĐ số 26. (Mục B.I. 3. 3.8. Bảng giá đất)	3	1200	1200	1150	1200	1.200
3.	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông tông đến hộ ông Thọ, ông Sơn. Tờ BĐ số 26 (Mục B.I. 3. 3.9. Bảng giá đất)	3	1500	1500	1450	1500	1.500
3.	Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng hộ ông Bình (Hoa). Tờ BĐ số 26. (Mục B.I. 3. 3.9. Bảng giá đất)	3	1200	1200	1150	1200	1.200
3.	Đoạn từ hộ ông Giang hộ bà Loan Tờ BĐ số 26. (Mục B.I. 3. 3.10. Bảng giá đất)	3	1100	1000	900	1000	1.000
3.	Các Ngõ, ngách còn lại Tờ BĐ số 26 (Mục B.I. 3. 3.11. Bảng giá đất)	3	800	700	600	700	700
XIV	Thị Trấn Nưa						
	Đường liên xã Thái Hòa.						
3.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến Kênh N8 Tờ BĐ số 20;21;26 (Mục B.XIV.10. Bảng giá đất)	3	500	500	500	500	500
3.2	Đoạn từ cầu kênh Nam đến hộ ông Nguyệt Tờ BĐ số 21;27 (Mục B.XIV.10. Bảng giá đất)	3	500	500	500	500	500

Xác nhận của Phòng TN&MT  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*Nguyễn Thị Xuân*

Triệu Sơn, ngày tháng 3 năm 2020  
Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

*Phạm Văn Đoàn*

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT**

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Đất ở tại nông thôn)<sup>(1)</sup>

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Nội dung	Loại nông thôn	Giá đất điều tra			Giá đất trong bảng giá đất hiện hành	Giá đất để xuất	So sánh %		
			Tổng số phiếu	Cao nhất	Phổ biến <sup>(2)</sup>			Thấp nhất	(5)/(7)	(8)/(7)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>XÃ XUÂN THỊNH</b>										
VII	Tỉnh lộ 515 C									
3	Địa phận xã Xuân Thịnh									
<b>Khu đô thị mới Sao Mai</b>										
3.4	Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47 (Khu đô thị mới Sao Mai L29-(1); L30-(1) đến L27-(37); L26-(40);) Từ BĐ số 13;14, (Mục A. VII.3. Bảng giá đất)		3	2500	2500	2500		2.500		
3.5	Đoạn xã Xuân Thịnh đến QL 47 (Khu đô thị mới Sao Mai, L 17-(1) đến L 17-(30)) Từ BĐ số 12;15, (Mục A. VII.4. Bảng giá đất)		3	2800	2800	2800		2.800		





7.7	Đường số 16. Từ BĐ số 11; 14 L20-(48) đến L20-(26); L19-(25) đến L19-(2); L24-(33) đến L24-(2)	3	1800	1800	1800	1800	1.800	
7.8	Đường số 16. Từ BĐ số 11 BT-(10) đến BT-(6)	3	1200	1200	1200	1200	1.200	
7.9	Đường số 15. Từ BĐ số 11 L20-(24) đến L20-(2)	3	2500	2500	2500	2500	2.500	
7.10	Đường số 15. Từ BĐ số 11 BT-(5) đến BT-(1)	3	1200	1200	1200	1200	1.200	
7.11	Đường số 11. Từ BĐ số 11; 13 L1-(32) đến L7-(2); L6-(26) đến L6-(2); L10-(29) đến L10-(2); L22-(23) đến L22-(1)	3	2200	2200	2200	2200	2.200	
7.12	Đường số 11. Từ BĐ số 13 L21-(28) đến L21-(1)	3	2500	2500	2500	2500	2.500	
7.13	Đường số 12. Từ BĐ số 13. L6-(52); L2-(8) đến L6-(28); L5-(2)	3	2000	2000	2000	2000	2.000	
7.14	Đường số 13. Từ BĐ số 13 L5-(52) đến L5-(27)	3	2500	2500	2500	2500	2.500	
7.15	Đường số 14. Từ BĐ số 13 L3-(39) đến L3-(1), L2-(32(49) đến L2-(34(51)	3	1500	1500	1500	1500	1.500	
7.16	Đường số 14. Từ BĐ số 13; 14. L4-(44) đến L4-(2)	3	2500	2500	2500	2500	2.500	
7.17	Đường số 6. Từ BĐ số 13 L8-(1) đến L8-(21), L6-(1); L6-(27); L5-(1)	3	2200	2200	2200	2200	2.200	
7.18	Đường số 6. Từ BĐ số 13. L8-(22) đến L8-(61)	3	2500	2500	2500	2500	2.500	
7.19	Đường số 7. Từ BĐ số 13. L2-(13) đến L2-(31(48)	3	2500	2500	2500	2500	2.500	
7.20	Đường số 7. Từ BĐ số 13. L2-(9) đến L2-(12)	3	2200	2200	2200	2200	2.200	

7.21	Đường số 8, Tờ BĐ số 13. L2-(30) đến L2-(47)	3	1800	1800	1800	1800	1.800	
	<b>XXVI XÃ AN NÔNG</b>							
<b>I</b>	<b>Đường liên thôn</b>							
<b>1.15</b>	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Gám. Tờ BĐ số 11 (Mục B.XXXVI. 1. 15. Bảng	3	300	300	300	300	300	

**Xác nhận của Phòng TN&MT**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*Nguyễn Thị Xuân*

Triệu Sơn, ngày tháng 3 năm 2020

**Người lập biểu**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

*Phạm Văn Tuấn*

Ghi chú:  
(1) Áp dụng để tổng hợp giá đất ở tại nông thôn; giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn; giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.  
(2) Giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất xác định theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 7 của Thông tư này.